

Tên _____
Ngày _____

Bài #17

Oi

1. *Coi - to see, to look at*
2. *Coi phim - watch movie*
3. *Cái còi - whistle*
4. *Chó sói - wolf*
5. *Đói - hungry (đói bụng) (đói khát - hungry and thirsty)*
6. *Đòi/ đòi hỏi - to demand*
7. *Gói - to pack / to wrap*
8. *Gọi - to call*
9. *Giỏi - good at, clever, capable, skilled*
10. *Hỏi - to question, to ask (hỏi vợ - to ask a girl's hand)*
11. *Khói - smoke*
12. *Khỏi phải làm / Không phải làm - don't have to do.*
13. *Mọi ngày / mỗi ngày - everyday*
14. *Mệt mỏi - tired*
15. *Nói - to speak, to talk*
16. *Nói dối / nói láo - to lie, to tell lies*
17. *Lời nói - spoken words*
18. *Sói - bald (đầu sói)*
19. *Tìm tòi - to search for*
20. *Tỏi - garlic*
21. *Thói quen - a habit*
22. *Con voi - elephant*

Vài Chữ dùng hàng ngày:

Bây giờ - now

Hôm nay - today

Hôm qua - yesterday

Sau - after, behind

Sẽ - future tense

Thường - common, usual. (thường lệ - as usual)

Trước - before, in front of (trước khi)